

**DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023 - 2024**

| STT | Họ Tên Học Sinh       | Lớp  | Họ và tên chủ hộ     | Mã số hộ nghèo, cận nghèo | Học kỳ 1 (tháng) | Học kỳ 2 (tháng) | Tổng năm học | Số tiền/ tháng | Số tiền   |
|-----|-----------------------|------|----------------------|---------------------------|------------------|------------------|--------------|----------------|-----------|
| 1   | Nguyễn Thị Ánh Ngọc   | 6.1  | Nguyễn Thị Tuyết     | 27568050599HN             | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 2   | Nguyễn Dương Ngọc Nhi | 6.10 | Nguyễn Văn Thuận     | 27568050665HN             | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 3   | Trần Nguyễn Yến Nhi   | 7.8  | Nguyễn Văn Hòa       | 27568050602HN             | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 4   | Nguyễn Tấn Đạt        | 8.2  | Nguyễn Thị Tuyết     | 27568050599HN             | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 5   | Nguyễn Tuấn Đạt       | 9.7  | Nguyễn Văn Hòa       | 27568050602HN             | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 6   | Phạm Ngọc Thiên Kim   | 6.8  | Phạm Thị Mộng Ý      | 27550071170HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 7   | Nguyễn Minh Thuý      | 6.9  | Nguyễn Thị Bích Hằng | 27568030238HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 8   | Nguyễn Ngọc Bảo Hân   | 6.10 | Nguyễn Văn Đình      | 27568040881HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 9   | Trần Gia Hải          | 6.12 | Tôn Thị Quon         | 27568051065HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 10  | Huỳnh Kim Anh         | 6.13 | Nguyễn Hồng Nhựt     | 27568051091HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 11  | Lê Thị Ngọc Quỳnh     | 6.15 | Nguyễn Thị Ngọc Nga  | 27568030255HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 12  | Trần Thị Cẩm Tiên     | 7.3  | Trần Văn Gương       | 27568040891HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 13  | Nguyễn Ngọc Thanh Trà | 7.4  | Lê Thị Tùng          | 27568050592HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 14  | Ngô Viết Lợi          | 7.8  | Ngô Viết Thanh       | 27550071173HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 15  | Nguyễn Tường Lam      | 8.8  | Lê Thị Thành         | 27568040230HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 16  | Trần Công Anh         | 8.9  | Trần Công Gương      | 27568030920HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 17  | Võ Tấn Dương          | 8.9  | Nguyễn Thị Định      | 27568040876HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 18  | Đỗ Thị Hà Linh        | 8.10 | Đỗ Thị Loan          | 27568030846HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 19  | Trần Thị Thảo Nguyên  | 8.10 | Trần Văn Dũng        | 27568040494HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 20  | Trần Thị Hồng Vân     | 9.6  | Tôn Thị Quon         | 27568051065HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 21  | Võ Tấn Hào            | 8.9  | Nguyễn Thị Định      | 27568040876HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 22  | Trần Nam Nguyên       | 9.9  | Trần Đức Cường       | 27550081200HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 23  | Nguyễn Thanh Phương   | 9.9  | Nguyễn Thị Ngọc Nga  | 27568030255HN             | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 24  | Trương Minh Huy       | 7.7  | Võ Thị Hồng Vân      | 2756805052HN              |                  | 5                | 5            | 150.000        | 750.000   |
| 25  | Lầy Tiến Đạt          | 6.9  |                      | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 26  | Ngô Nguyễn Minh Triệu | 6.9  |                      | Trẻ khuyết tật            | 4                |                  | 4            | 150.000        | 600.000   |
| 27  | Phan Ngọc Huyền Sương | 6.14 |                      | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 28  | Nguyễn Duy Khải       | 7.5  |                      | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |
| 29  | Lưu Gia Bảo           | 7.5  |                      | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000        | 1.350.000 |

| STT         | Họ Tên Học Sinh        | Lớp  | Họ và tên chủ hộ | Mã số hộ nghèo, cận nghèo | Học kỳ 1 (tháng) | Học kỳ 2 (tháng) | Tổng năm học | Số tiền/tháng    | Số tiền           |
|-------------|------------------------|------|------------------|---------------------------|------------------|------------------|--------------|------------------|-------------------|
| 30          | Nguyễn Lưu Thiên Phúc  | 7.5  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 31          | Trần Ngọc Phương Trang | 7.10 |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 32          | Nguyễn Phương Linh     | 7.13 |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 33          | Nguyễn Võ Thanh Phong  | 8.4  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 34          | Đặng Phú Đông          | 8.9  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 35          | Diệp Hữu Lợi           | 8.10 |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 36          | Trần Anh Kiệt          | 8.10 |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 37          | Phạm Minh Anh          | 9.1  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 38          | Nguyễn Thế Tú          | 9.1  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 39          | Lê Đình Duy            | 9.5  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 40          | Tô Hải Đăng            | 9.5  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 41          | Lương Minh Nhật        | 9.9  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 42          | Lý Thành Trung         | 9.9  |                  | Trẻ khuyết tật            | 4                | 5                | 9            | 150.000          | 1.350.000         |
| 43          | Trần Hữu Thịnh         | 6.14 |                  | Trẻ khuyết tật            | 3                | 5                | 8            | 150.000          | 1.200.000         |
| 44          | Nguyễn Xuân Nguyên     | 8.9  |                  | Trẻ khuyết tật            |                  | 5                | 5            | 150.000          | 750.000           |
| 45          | Trịnh Vũ Minh Quân     | 9.6  |                  | Trẻ khuyết tật            |                  | 5                | 5            | 150.000          | 750.000           |
| <b>TỔNG</b> |                        |      |                  |                           | <b>167</b>       | <b>130</b>       | <b>297</b>   | <b>6.750.000</b> | <b>44.550.000</b> |

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 1 năm 2025

Hiệu trưởng



Trần Công Nghĩa